

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
**SỞ TÀI CHÍNH**

Số: 8535/STC-NS

Về công khai dự toán ngân sách  
trình Hội đồng nhân dân

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban nhân dân Thành phố

Theo quy định tại Điều 15 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, kể từ năm ngân sách 2017, dự toán ngân sách trình Hội đồng nhân dân phải được thực hiện công khai theo quy định.

Trên cơ sở đó, ngày 30 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 343/2016/TT-BTC hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước; theo đó, việc công khai dự toán ngân sách trình Hội đồng nhân dân Thành phố được quy định cụ thể như sau:

- Về nội dung công khai: Thực hiện **13** biểu số liệu công khai và báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp dưới.

- Về trách nhiệm công khai: Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc giao Sở Tài chính thực hiện công khai.

- Về hình thức công khai: được thực hiện bằng một hoặc một số hình thức như công bố tại kỳ họp, niêm yết tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị; phát hành ấn phẩm; thông báo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan; đưa lên trang thông tin điện tử; thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng; trong đó, **hình thức bắt buộc** là công bố trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố và Cổng/Trang thông tin của Sở Tài chính.

- Về thời điểm công khai: chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân Thành phố gửi đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố.

Ngày 24 tháng 11 năm 2022, Sở Tài chính đã có Công văn số 8290/STC-NS trình Ủy ban nhân dân Thành phố về ước thực hiện thu chi ngân sách năm 2022 và dự toán thu chi ngân sách năm 2023 để Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp thường kỳ vào tháng 12 năm 2022.

Thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước về công khai ngân sách, Sở Tài chính tổng hợp **10/13** biểu số liệu và báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách năm 2023 trình Hội đồng nhân dân Thành phố; Sở Tài chính không thực hiện tổng hợp **03** biểu còn lại do các nguyên nhân sau:

- Đối với biểu số 39<sup>1</sup>, 45<sup>2</sup>: Do Sở Kế hoạch và Đầu tư không gửi báo cáo chi tiết dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cho từng cơ quan, tổ chức

<sup>1</sup> Biểu 39: Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực.

theo lĩnh vực và danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước để Sở Tài chính tổng hợp báo cáo trình Hội đồng nhân dân Thành phố nên Sở Tài chính không có cơ sở tổng hợp chi tiết theo quy định.

- Đối với biểu số 44<sup>3</sup>: Trong dự toán đầu năm 2023 không giao dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia.

Kính trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, công khai theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, QLNS (HN-3b).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Trần Phú**

---

<sup>2</sup> Biểu 45: Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

<sup>3</sup> Biểu 44: Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện.

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /UBND-KT  
Về công khai dự toán ngân sách  
trình Hội đồng nhân dân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 12 năm 2022

DỰ THẢO

Kính gửi: - Sở Tài chính;  
- Sở Thông tin và Truyền thông.

Xét đề xuất của Sở Tài chính tại Công văn số...../STC-NS ngày tháng 11 năm 2022 về công khai dự toán ngân sách trình Hội đồng nhân dân;

Ủy ban nhân dân Thành phố có ý kiến như sau:

1. Thống nhất số liệu và nội dung theo báo cáo đính kèm Công văn số ...../STC-NS nêu trên của Sở Tài chính;

2. Giao Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện công khai dự toán ngân sách trình Hội đồng nhân dân Thành phố trên trang web của Sở Tài chính và Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Đề nghị Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông nghiêm túc, triển khai thực hiện công khai ngân sách theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- ...

- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

## BÁO CÁO TÓM TẮT

### ƯỚC THỰC HIỆN THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022 VÀ DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

#### A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

##### I. Dự toán được giao năm 2022:

Căn cứ Quyết định số 2316/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính và Quyết định số 4195/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao dự toán thu chi ngân sách năm 2022 (đã được Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua tại Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố); dự toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2022 cụ thể như sau:

- Tổng thu ngân sách nhà nước:	386.568	tỷ đồng
+ Thu nội địa:	259.568	tỷ đồng
+ Thu từ dầu thô:	10.500	tỷ đồng
+ Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:	116.500	tỷ đồng
- Tổng thu ngân sách địa phương:	89.739	tỷ đồng
- Tổng chi ngân sách địa phương:	99.669	tỷ đồng
- Bội chi NSĐP:	9.930	tỷ đồng

##### II. Đánh giá tình hình thực hiện thu ngân sách năm 2022:

###### 1. Tình hình thu ngân sách nhà nước (NSNN):

Ước thực hiện tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2022 là 457.500 tỷ đồng, đạt 118,35% dự toán và tăng 17,05% so với cùng kỳ. Trong đó:

- Thu nội địa: ước 294.500 tỷ đồng, đạt 113,46% dự toán và tăng 14,71% so với cùng kỳ.

- Thu từ dầu thô: ước 25.000 tỷ đồng, đạt 238,1% dự toán và tăng 57,21% so với cùng kỳ.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: ước **138.000 tỷ đồng**, đạt **118,45%** dự toán và **tăng 16,82%** so với cùng kỳ.

**\* Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN cả năm 2022:**

Năm 2022 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm phục hồi kinh tế - xã hội sau tác động của làn sóng dịch COVID – 19 lần thứ 4, kiến tạo nền tảng để thực hiện các mục tiêu của kế hoạch 5 năm 2021 – 2025. Nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 diễn ra trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới tiếp tục chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID – 19, việc điều chỉnh chính sách tiền tệ, tài khóa ở một số nước để kiểm soát tình trạng lạm phát đã tác động đến thị trường tài chính, hoạt động đầu tư thương mại toàn cầu.

Thực hiện các Nghị quyết, văn bản chỉ đạo của Trung ương, Thành ủy, Hội đồng nhân dân Thành phố, ngay từ đầu năm, Ủy ban nhân dân Thành phố đã tích cực chỉ đạo triển khai các giải pháp, nhiệm vụ, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2022. Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2022 về thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, chỉ đạo các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện, thủ trưởng các doanh nghiệp thuộc Thành phố ban hành Kế hoạch cụ thể triển khai thực hiện, trong đó xác định rõ, đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ, nhất là phải xác định kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19, nâng cao chất lượng xây dựng chính quyền đô thị, cải thiện môi trường đầu tư, đồng hành cùng doanh nghiệp là nhiệm vụ trọng tâm ưu tiên, tiến độ thực hiện, dự kiến kết quả đầu ra đối với từng nhiệm vụ. Ngành thuế, hải quan tập trung triển khai kịp thời, có hiệu quả các chính sách thuế, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan tăng cường công tác quản lý thu, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản phát sinh; kiểm tra, kiểm soát công tác hoàn thuế giá trị gia tăng, đảm bảo hoàn thuế đúng đối tượng và đúng quy định; thực hiện thanh tra, kiểm tra và quản lý nợ thuế; tăng cường công tác quản lý thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số, quản lý hóa đơn bán hàng, đẩy mạnh công tác chuyển đổi hóa đơn điện tử; đẩy mạnh cải cách hành chính trong lĩnh vực thuế, ứng dụng công nghệ điện tử tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp thực hiện tốt nghĩa vụ thuế.

Với tinh thần trách nhiệm, nỗ lực, quyết tâm của cả hệ thống chính trị từ Thành phố đến cơ sở, sự phấn đấu, đoàn kết, thống nhất của các ngành, các cấp, các doanh nghiệp và nhân dân Thành phố; kết quả thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt **118,35%** dự toán được giao và **tăng 17,05%** so với cùng kỳ.

**2. Thu ngân sách địa phương:**

Tổng thu ngân sách địa phương ước thực hiện năm 2022 là **163.325 tỷ đồng**. Nếu không tính thu chuyển nguồn, thu kết dư thì tổng thu ngân sách địa phương là

**93.506 tỷ đồng**, đạt **107,44%** dự toán và tăng **35,5%** so với cùng kỳ; trong đó:

a) *Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp*: **88.148 tỷ đồng**, đạt **104,79%** dự toán và tăng **33,18%** so với cùng kỳ.

b) *Thu bổ sung theo mục tiêu từ ngân sách trung ương*: **5.358 tỷ đồng**.

### **III. Đánh giá tình hình thực hiện chi ngân sách năm 2022:**

#### **1. Kết quả thực hiện chi ngân sách địa phương:**

*Ước thực hiện chi ngân sách địa phương cả năm 2022* là **90.209 tỷ đồng**, đạt **90,51%** dự toán giao đầu năm và giảm **6,77%** so với cùng kỳ. Nếu không tính kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND (5.352 tỷ đồng) thì tổng chi là 84.857 tỷ đồng, đạt 85,14% dự toán giao đầu năm.

a) *Chi đầu tư phát triển*: Dự toán chi đầu tư phát triển Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định là 43.547 tỷ đồng; tổng kế hoạch vốn đầu tư công Ủy ban nhân dân Thành phố đã giao là 34.794,334 tỷ đồng. Ước thực hiện chi đầu tư phát triển năm 2022 là **33.319 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 36,49% trong tổng chi cân đối ngân sách Thành phố, đạt 76,51% dự toán Hội đồng nhân dân Thành phố giao đầu năm và giảm 2,38% so với cùng kỳ.

Trong đó:

+ Ước chi đầu tư phát triển các dự án từ nguồn vốn tập trung của Thành phố là 28.602 tỷ đồng; đạt 85,08% dự toán Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua và đạt 95% kế hoạch Ủy ban nhân dân Thành phố giao (29.824,364 tỷ đồng).

+ Ước thực hiện giải ngân vốn ODA vay lại là 4.717 tỷ đồng, đạt 47,5% dự toán Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua (9.929,8 tỷ đồng) và đạt 95% kế hoạch vay lại trong Kế hoạch đầu tư công của Thành phố (4.969,970 tỷ đồng).

b) *Chi thường xuyên*: ước thực hiện **53.769 tỷ đồng**, đạt **110,49%** dự toán giao đầu năm và giảm **9,31%** so với cùng kỳ.

c) *Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay*: ước thực hiện **855 tỷ đồng**, đạt **77,17%** dự toán. Số chi trả nợ lãi giảm so với dự kiến xây dựng dự toán năm 2022 do giải ngân vốn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ năm 2021 và năm 2022 đạt thấp.

d) *Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính*: **11,4 tỷ đồng**.

đ) *Chi từ số bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và một số nhiệm vụ năm 2022*: ước thực hiện **2.255 tỷ đồng**, đạt **76,69%** dự toán.

2. *Chi trả nợ gốc năm 2022*: ước thực hiện **772 tỷ đồng**. Số chi trả nợ gốc giảm so với dự kiến xây dựng kế hoạch vay, trả nợ năm 2022 do Dự án Phát triển Giao thông xanh ngừng thực hiện, không phát sinh số giải ngân vốn vay và trả nợ gốc trong năm 2022.

#### **3. Đánh giá kết quả thực hiện dự toán chi ngân sách:**

Nhìn chung, trong năm 2022, Thành phố đã triển khai đồng bộ, quyết liệt các biện pháp quản lý, điều hành chi ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm. Thành phố đã đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách năm 2022 theo đúng tinh thần Nghị quyết số 106/NQ-HĐND và Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố, chủ động cân đối ngân sách đáp ứng các nhiệm vụ chi theo dự toán và các nhiệm vụ đột xuất phát sinh về phòng chống dịch, hỗ trợ người dân, các chính sách an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, đảm bảo chi tăng thu nhập cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

## **B. DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023**

Tại Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025; hướng dẫn như sau:

- **Dự toán thu nội địa năm 2023** (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, tiền bán vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cổ tức, lợi nhuận sau thuế) **tăng khoảng 7%-9%** so với ước thực hiện năm 2022.

- **Dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu năm 2023 tăng bình quân khoảng 4-6%** so với đánh giá ước thực hiện năm 2022.

Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố dự toán thu - chi ngân sách năm 2023 như sau:

### **I. Chỉ tiêu Thủ tướng Chính phủ giao:**

Theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, các chỉ tiêu thu, chi được phân bổ như sau:

**1. Tổng dự toán thu NSNN năm 2023 là 469.375 tỷ đồng, tăng 21,42%** so với dự toán năm 2022 và **tăng 2,6%** so với ước thực hiện năm 2022.

- Thu nội địa là **307.575 tỷ đồng, tăng 18,49%** so với dự toán và **tăng 4,44%** so với ước thực hiện năm 2022.

Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết) là **290.730 tỷ đồng, tăng 22,64%** so với dự toán và **tăng 4,58%** so với ước thực hiện năm 2022;

- Thu từ dầu thô là **16.000 tỷ đồng, tăng 52,38%** so với dự toán 2022 và **giảm 36%** so với ước thực hiện năm 2022.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là **145.800 tỷ đồng, tăng 25,15%** so với dự toán và **tăng 5,65%** so với ước thực hiện năm 2022.

**2. Tỷ lệ % phân chia nguồn thu cho ngân sách địa phương<sup>1</sup>: 21%.**

<sup>1</sup>Đối với các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật NSNN năm 2015.

**3. Tổng thu ngân sách địa phương: 105.905 tỷ đồng, tăng 18,01% so với dự toán năm 2022. Trong đó:**

**3.1-Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 90.297 tỷ đồng, tăng 7,34% so với dự toán năm 2022; gồm:**

- Các khoản thu 100% ngân sách địa phương: **39.140 tỷ đồng, giảm 8,09%** so với dự toán năm 2022.

- Các khoản thu phân chia phần ngân sách địa phương được hưởng: **51.157 tỷ đồng, tăng 21,16%** so với dự toán năm 2022.

**3.2- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương để thực hiện một số công trình, dự án đầu tư và chương trình mục tiêu quốc gia, mục tiêu khác: 15.606 tỷ đồng.**

**4. Tổng chi ngân sách địa phương (bao gồm bội chi): 115.220 tỷ đồng, tăng 18,83% so với dự toán năm 2022.**

**5. Bội chi ngân sách địa phương: 9.316 tỷ đồng, giảm 6,18%** so với dự toán năm 2022.

## **II. Dự toán thu chi ngân sách năm 2023 trình Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua:**

Căn cứ chỉ tiêu dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2023 do Thủ tướng Chính phủ giao nêu trên, Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố dự toán thu ngân sách năm 2023 như sau:

### **1. Dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2023:**

**Tổng dự toán thu NSNN năm 2023 là 469.682 tỷ đồng, tăng 21,5%** so với dự toán năm 2022 và **tăng 2,66%** so với ước thực hiện năm 2022. Bao gồm:

**1.1. Thu nội địa là 307.575 tỷ đồng, tăng 18,49%** so với dự toán và **tăng 4,44%** so với ước thực hiện năm 2022.

**1.2. Thu từ dầu thô là 16.000 tỷ đồng, tăng 52,38%** so với dự toán 2022 và **giảm 36%** so với ước thực hiện năm 2022.

**1.3. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là 145.800 tỷ đồng, tăng 25,15%** so với dự toán và **tăng 5,65%** so với ước thực hiện năm 2022.

**1.4. Thu viện trợ: 307 tỷ đồng<sup>2</sup>.**

### **2. Dự toán thu ngân sách địa phương năm 2023:**

**Tổng dự toán thu ngân sách địa phương năm 2023 là 117.027 tỷ đồng, tăng 30,41%** so với dự toán năm 2022.

---

<sup>2</sup> Thành phố xây dựng dự toán thu viện trợ theo Thông tư số 23/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý tài chính nhà nước đối với nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.

**2.1.** Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: **90.297 tỷ đồng**, tăng **7,34%** so với dự toán năm 2022; gồm:

- Các khoản thu 100% ngân sách địa phương: **39.140 tỷ đồng**, giảm **8,09%** so với dự toán năm 2022.

- Các khoản thu phân chia phần ngân sách địa phương được hưởng: **51.157 tỷ đồng**, tăng **21,16%** so với dự toán năm 2022.

**2.2.** Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương để thực hiện một số công trình, dự án đầu tư và chương trình mục tiêu quốc gia, mục tiêu khác: **15.606 tỷ đồng**.

**2.3.** Thu bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang: **10.816 tỷ đồng**.

**2.4.** Thu viện trợ: **307 tỷ đồng**.

### **3. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023:**

#### **3.1. Nguyên tắc phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2023:**

Trong giai đoạn 2017 - 2022, căn cứ quy định của Luật NSNN năm 2015, khả năng ngân sách và tình hình thực tế, Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố nguyên tắc phân bổ dự toán ngân sách Thành phố theo thứ tự ưu tiên **(1)** Đảm bảo chi hoạt động thường xuyên theo đúng chính sách, chế độ, định mức chi tiêu hiện hành **(2)** Bố trí chi trả nợ lãi các khoản vay đến hạn **(3)** Trích dự phòng ngân sách và nguồn bổ sung quỹ dự trữ tài chính phù hợp với tình hình thực tế của Thành phố **(4)** Số còn lại bố trí chi đầu tư phát triển *(bao gồm nguồn vay để bù đắp bội chi ngân sách địa phương được Quốc hội phê duyệt)*.

Năm 2023 là năm giữa nhiệm kỳ, có ý nghĩa quan trọng trong việc đẩy mạnh thực hiện và phấn đấu hoàn thành mục tiêu của các kế hoạch 5 năm 2021 – 2025, góp phần triển khai các mục tiêu của Chiến lược phát triển KTXH 10 năm 2021 – 2030. Trên cơ sở dự toán thu NSNN năm 2023, Bộ Tài chính xây dựng trình cấp có thẩm quyền phương án chi cân đối NSDP năm 2023 phù hợp với khả năng cân đối của NSNN để **xác định lại tỷ lệ phần trăm (%) phân chia** các khoản thu phân chia giữa NSTW và ngân sách địa phương năm 2023, áp dụng **cho giai đoạn 2023 - 2025**, trình Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định theo quy định tại Nghị quyết số 40/2021/QH15.

Cùng với cả nước, Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 theo đúng các quy định của Luật NSNN; quán triệt chủ trương tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu lập dự toán; ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, dự án, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo mức độ cấp thiết, quan trọng và khả năng triển khai thực hiện năm 2023 trên cơ sở nguồn NSNN được phân bổ và các nguồn huy động hợp pháp khác. Bố trí hợp lý dự phòng ngân sách để đáp ứng công tác phòng, chống dịch bệnh; đảm bảo an sinh xã hội, giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn, xử lý kịp thời các nhiệm vụ cấp bách phát sinh.

Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố phân bổ dự toán chi ngân sách Thành phố (bao gồm bội chi) năm 2023 được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như nguyên tắc phân bổ ngân sách giai đoạn 2017 – 2022 đã được Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua, cụ thể:

- Đảm bảo chi hoạt động thường xuyên theo đúng chính sách, chế độ, định mức chi tiêu hiện hành (kể cả các chính sách của Thành phố).
- Bố trí chi trả nợ lãi các khoản vay đến hạn.
- Trích dự phòng ngân sách phù hợp với tình hình thực tế của Thành phố.
- Bố trí nguồn bổ sung quỹ dự trữ tài chính theo dự toán do Trung ương giao.
- Bố trí chi đầu tư phát triển (bao gồm nguồn vay để bù đắp bội chi ngân sách địa phương được Quốc hội phê duyệt. Đối với khoản vay để trả nợ gốc, Thành phố dành nguồn để chi trả nợ gốc đến hạn khi thực hiện phân bổ vốn đầu tư phát triển).

Trong trường hợp nguồn cân đối ngân sách cho chi đầu tư phát triển chưa đảm bảo kế hoạch vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương do Trung ương giao; căn cứ tình hình thực tế, trong quá trình triển khai thực hiện dự toán NSNN năm 2023, Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai thực hiện các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội nhằm nuôi dưỡng và khai thác nguồn thu ngân sách; rà soát, đánh giá nguồn thu cảng biển trong năm 2023; tăng cường nguồn thu tiền sử dụng đất từ công tác đấu giá quyền sử dụng đất, giải quyết thủ tục nghĩa vụ tài chính về đất đai... nhằm huy động nguồn lực đảm bảo chi cho đầu tư phát triển.

Năm 2023, Thành phố tiếp tục đảm bảo kinh phí thực hiện chính sách chi tăng thu nhập theo quy định tại khoản 3, Điều 6 Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội với hệ số tăng thu nhập đối với cán bộ, công chức, viên chức dự kiến là **1,8** lần so với tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ.

Theo quy định tại Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính, dự toán 2023 xây dựng với mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng. Tại kỳ họp thứ 4 Quốc hội Khóa XV đã thông qua chính sách tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng cho cán bộ, công chức, viên chức từ ngày 01 tháng 7 năm 2023. Do đó, Thành phố sẽ rà soát các nguồn tài chính hợp pháp của ngân sách Thành phố (tăng thu, tiết kiệm chi...) và tiếp tục trích tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2023 để đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện nhu cầu tăng lương cơ sở và chính sách thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù tại Thành phố Hồ Chí Minh.

### ***3.2. Phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2023:***

Tổng dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023 là **126.343 tỷ đồng**. Nếu không tính kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù tại Nghị quyết số 54/2017/NQ-QH của Quốc hội thì tổng chi ngân sách địa phương là **115.572 tỷ đồng, tăng 19,15%** so với dự toán năm 2022.

a) Chi đầu tư phát triển: **46.039 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 46,05% tổng chi cân đối ngân sách<sup>3</sup>, thấp hơn dự toán Bộ Tài chính giao là 9.186 tỷ đồng nhưng so với dự toán chi đầu tư phát triển năm 2022, dự toán chi đầu tư phát triển năm 2023 tăng 5,72% (tương ứng tăng 2.492 tỷ đồng) và so với số ước thực hiện chi đầu tư phát triển năm 2022, dự toán chi đầu tư phát triển năm 2023 tăng 38,18% (tương ứng tăng 12.720 tỷ đồng).

- Chi đầu tư phát triển cân đối từ số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 36.723 tỷ đồng, tăng 9,24% so với dự toán năm 2022.

- Bội chi ngân sách địa phương theo mức Quốc hội phê duyệt: 9.316 tỷ đồng, giảm 6,18% so với dự toán năm 2022.

Sau khi dành nguồn để chi trả nợ gốc là 618,800 tỷ đồng thì số dự toán vốn đầu tư phát triển được phân bổ là **45.420,200 tỷ đồng**; trong đó, chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước 19.259,100 tỷ đồng, chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất 12.845 tỷ đồng, xố số kiến thiết 4.000 tỷ đồng, chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương 9.316,100 tỷ đồng.

b) Chi thường xuyên: **60.127 tỷ đồng**, tăng **23,56%** so với dự toán năm 2022. Nếu không tính kinh phí chi thu nhập tăng thêm (10.771 tỷ đồng) thì chi thường xuyên là **49.356 tỷ đồng**, tăng **7,33%** so với dự toán năm 2022, chiếm tỷ trọng 49,37% trong tổng chi cân đối ngân sách; trong đó, kinh phí điều hành kinh tế - xã hội của Ủy ban nhân dân 16 quận là 734,032 tỷ đồng và được bố trí tại các lĩnh vực chi.

c) Chi trả nợ lãi: **1.159 tỷ đồng**.

d) Bổ sung quỹ dự trữ tài chính: **11,4 tỷ đồng**.

đ) Dự phòng ngân sách: **3.400 tỷ đồng** (chiếm tỉ lệ **3,2%** trong tổng chi cân đối ngân sách).

e) Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương: **0 đồng**

g) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: **15.606 tỷ đồng**.

#### **4. Cân đối ngân sách địa phương năm 2023:**

Trên cơ sở dự toán thu, chi ngân sách Thành phố xây dựng nêu trên, ngân sách Thành phố năm 2023 bội chi là **9.316,100 tỷ đồng**.

#### **5. Kế hoạch vay, trả nợ trong năm 2023:**

##### **5.1. Kế hoạch vay:**

Dự kiến tổng mức vay trong năm 2023 là **9.934,900 tỷ đồng**, đảm bảo trong hạn mức dư nợ và bội chi của ngân sách địa phương do Quốc hội quyết định; trong đó: vay để bù đắp bội chi ngân sách là 9.316,100 tỷ đồng và vay để trả nợ gốc là 618,800 tỷ đồng.

<sup>3</sup> Tổng chi cân đối ngân sách không tính chi Thu nhập tăng thêm là 99.965 tỷ đồng.

### **5.2. Kế hoạch trả nợ:**

Trong năm 2023, dự kiến các khoản nợ vay đến hạn thanh toán là 1.778,122 tỷ đồng (gồm nợ gốc là 618,800 tỷ đồng, lãi và phí là 1.159,322 tỷ đồng). Theo đó, khoản trả lãi và phí 1.159,322 tỷ đồng được bố trí trong dự toán chi cân đối ngân sách Thành phố; khoản trả nợ gốc 618,800 tỷ đồng được sử dụng từ dự toán vay để trả nợ gốc.

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

-9.316.101

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	TƯỖC TH NĂM 2022	DỰ TOÁN NĂM 2023	SO SÁNH (3)
A	B	1	2	3	5
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>89.739.694</b>	<b>163.325.378</b>	<b>117.026.618</b>	
	<i>Tổng thu NSDP không tính thu chuyển nguồn, thu kết dư</i>	<i>87.030.834</i>	<i>93.505.713</i>	<i>105.903.633</i>	<i>113,26%</i>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>84.121.251</b>	<b>88.147.701</b>	<b>90.297.298</b>	<b>102,44%</b>
	- Thu NSDP hưởng 100%	42.585.344	39.738.986	39.140.500	98,49%
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	41.535.907	48.408.715	51.156.798	105,68%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>2.909.583</b>	<b>5.358.012</b>	<b>15.606.335</b>	<b>291,27%</b>
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	
	- Thu bổ sung có mục tiêu	2.909.583	5.358.012	15.606.335	291,27%
<b>III</b>	<b>Thu từ Quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư (1)</b>	<b>0</b>	<b>39.171.369</b>	<b>0</b>	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn (1)</b>	<b>2.708.860</b>	<b>30.648.296</b>	<b>10.816.014</b>	<b>35,29%</b>
	<i>Trong đó: Thu BS từ nguồn Cải cách tiền lương đưa vào cân đối chi TX</i>	<i>2.708.860</i>	<i>2.708.860</i>	<i>10.816.014</i>	<i>399,28%</i>
<b>VI</b>	<b>Thu viện trợ</b>			<b>306.971</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>99.669.494</b>	<b>90.209.487</b>	<b>126.342.718</b>	<b>126,76%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>96.729.202</b>	<b>87.954.540</b>	<b>110.736.383</b>	<b>114,48%</b>
1	Chi đầu tư phát triển (2)	43.546.501	33.318.863	46.038.661	105,72%
	<i>Trong đó: Chi Đầu tư phát triển từ nguồn bội chi NSDP</i>	<i>9.929.800</i>	<i>4.716.722</i>	<i>9.316.100</i>	<i>93,82%</i>
2	Chi thường xuyên	48.663.293	53.769.248	60.127.000	123,56%
3	Chi trả nợ lãi vay	1.108.008	855.029	1.159.322	104,63%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	11.400	11.400	11.400	100,00%
5	Dự phòng ngân sách	3.400.000	0	3.400.000	100,00%
6	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	0	0	0	
<b>II</b>	<b>Chi chương trình mục tiêu</b>	<b>2.940.292</b>	<b>2.254.947</b>	<b>15.606.335</b>	<b>530,78%</b>
1	<i>Chi thực hiện Chương trình MTQG</i>				
2	<i>Chi thực hiện các CTMT, nhiệm vụ khác từ nguồn BSCMT</i>	<i>2.940.292</i>	<i>2.254.947</i>	<i>15.606.335</i>	<i>530,78%</i>
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>9.929.800</b>	<b>0</b>	<b>9.316.100</b>	<b>93,82%</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>1.038.693</b>	<b>772.266</b>	<b>618.800</b>	<b>59,57%</b>
<b>I</b>	<b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>	<b>989.900</b>		<b>618.800</b>	<b>62,51%</b>
<b>II</b>	<b>Từ nguồn kết dư ngân sách Thành phố</b>	<b>48.792</b>			<b>0,00%</b>
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>10.919.700</b>	<b>7.468.324</b>	<b>9.934.900</b>	<b>90,98%</b>
<b>I</b>	<b>Vay để bù đắp bội chi</b>	<b>9.929.800</b>		<b>9.316.100</b>	<b>93,82%</b>
<b>II</b>	<b>Vay để trả nợ gốc</b>	<b>989.900</b>		<b>618.800</b>	<b>62,51%</b>

Ghi chú: (1) Số kết dư và chuyển nguồn năm 2021 được tổng hợp và báo cáo tại Báo cáo quyết toán NSDP năm 2021.

(2) Dự toán chi Đầu tư phát triển đã bao gồm 9.934,9 tỷ đồng nguồn Chính phủ vay về cho vay lại

(3) Đối với các chi tiêu thu, so sánh DT năm 2023 với ước thực hiện năm 2022; Đối với các chi tiêu chi, so sánh DT năm 2023 với DT năm 2022

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	ƯỚC TH NĂM 2022	DỰ TOÁN NĂM 2023	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp Thành phố</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách thành phố</b>	<b>87.588.059</b>	<b>156.734.721</b>	<b>113.548.112</b>	<b>-43.186.609</b>	<b>72,45%</b>
	<i>Nguồn thu ngân sách (nếu không tính thu chuyển nguồn, kết dư)</i>	<i>85.398.470</i>	<i>90.999.754</i>	<i>103.938.120</i>	<i>12.938.366</i>	<i>114,22%</i>
1	Thu ngân sách cấp Thành phố hưởng theo phân cấp	82.488.887	85.641.742	88.024.814	2.383.072	102,78%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.909.583	5.358.012	15.606.335	10.248.323	291,27%
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>				0	
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	2.909.583	5.358.012	15.606.335	10.248.323	291,27%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.189.589	28.371.675	9.609.992	-18.761.683	33,87%
	<i>Trong đó: Thu Nguồn CCTL đưa vào cân đối chi TX</i>	2.189.589	2.189.589	9.609.992	7.420.403	438,89%
5	Thu kết dư		37.363.292		-37.363.292	
6	Thu viện trợ			306.971		
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp Thành phố</b>	<b>97.517.859</b>	<b>87.203.662</b>	<b>122.864.212</b>	<b>25.346.353</b>	<b>125,99%</b>
	<i>Nếu không tính kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03</i>	<i>96.612.224</i>	<i>85.392.394</i>	<i>119.460.760</i>	<i>22.848.536</i>	<i>123,65%</i>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp Thành phố	90.535.232	80.147.279	114.564.454	24.029.222	126,54%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	6.982.626	7.056.383	8.299.758	1.317.132	118,86%
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	6.491.173	6.479.415	8.295.334	1.804.161	127,79%
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu cân đối tăng thêm</i>	450.244	535.759	0	-450.244	0,00%
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	41.209	41.209	4.424	-36.785	10,74%
3	<i>Chi chuyển nguồn sang năm sau</i>					
<b>III</b>	<b>Bội chi ngân sách địa phương</b>	<b>9.929.800</b>		<b>9.316.100</b>	<b>-613.700</b>	<b>93,82%</b>
<b>B</b>	<b>Ngân sách Huyện</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>9.134.262</b>	<b>13.647.040</b>	<b>11.778.264</b>	<b>-1.868.776</b>	<b>86,31%</b>
	<i>Nguồn thu ngân sách (nếu không tính thu chuyển nguồn và kết dư)</i>	<i>8.614.990</i>	<i>9.562.342</i>	<i>10.572.242</i>	<i>1.009.900</i>	<i>110,56%</i>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	1.632.363	2.505.959	2.272.484	-233.475	90,68%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.982.626	7.056.383	8.299.758	1.243.375	117,62%
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	6.491.173	6.479.415	6.581.250	101.835	101,57%
-	<i>Thu bổ sung cân đối tăng thêm</i>	450.244	535.759	0	-535.759	0,00%
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	41.209	41.209	4.424	-36.785	10,74%
-	<i>Bổ sung từ nguồn CCTL NSTP</i>		2.276.621	1.714.084		
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	519.271	2.276.621	1.206.022	-1.070.599	52,97%
	<i>Trong đó: Nguồn CCTL của NSQH đưa vào cân đối chi thường xuyên</i>	519.271	519.271	1.206.022	686.751	232,25%
4	Thu kết dư		1.808.077		-1.808.077	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>9.134.262</b>	<b>10.062.208</b>	<b>11.778.264</b>	<b>2.644.002</b>	<b>128,95%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	8.436.388	9.364.334	11.008.758	2.572.370	130,49%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	697.874	697.874	769.506	71.632	110,26%
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	686.429	686.429	666.553	-19.876	97,10%
-	<i>Bổ sung từ nguồn CCTL NSTP</i>			102.953		
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				0	

Ghi chú: (\*): Đối với chi tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm 2023 với ước thực hiện năm 2022; Đối với chi tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm 2023 với dự toán năm 2022

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	ƯTH NĂM 2022		DỰ TOÁN NĂM 2023		So sánh	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B+C+D+Đ)</b>	<b>457.500.000</b>	<b>163.325.378</b>	<b>469.681.971</b>	<b>117.026.618</b>	<b>102,66</b>	<b>71,65</b>
<b>A. TỔNG CÁC KHOẢN THU NSNN (I + II + III+IV)</b>	<b>457.500.000</b>	<b>88.147.701</b>	<b>469.681.971</b>	<b>90.604.269</b>	<b>102,66</b>	<b>102,79</b>
<b>I- THU NỘI ĐỊA</b>	<b>294.500.000</b>	<b>88.147.701</b>	<b>307.575.000</b>	<b>90.297.298</b>	<b>104,44</b>	<b>102,44</b>
Thu nội địa không tính XSKT	290.000.000	83.647.701	303.575.000	86.297.298	104,68	103,17
Thu nội địa không tính tiền SDD	282.500.000	76.147.701	294.730.000	77.452.298	104,33	101,71
Thu nội địa không tính tiền SDD và XSKT	278.000.000	71.647.701	290.730.000	73.452.298	104,58	102,52
<b>1. Thu từ khu vực kinh tế</b>	<b>184.985.000</b>	<b>35.751.824</b>	<b>194.168.000</b>	<b>38.172.315</b>	<b>104,96</b>	<b>106,77</b>
<b>1.1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý</b>	<b>22.201.000</b>	<b>3.655.000</b>	<b>20.700.000</b>	<b>3.836.691</b>	<b>93,24</b>	<b>104,97</b>
- Thuế giá trị gia tăng	6.300.000	1.323.000	7.000.000	1.440.682	111,11	108,90
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.100.000	1.071.000	5.199.000	1.073.696	101,94	100,25
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước	6.000.000	1.260.000	6.400.000	1.321.313	106,67	104,87
- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.000	1.000	100,00	100,00
<b>1.2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b>	<b>9.662.000</b>	<b>2.038.500</b>	<b>10.408.000</b>	<b>2.158.360</b>	<b>107,72</b>	<b>105,88</b>
- Thuế giá trị gia tăng	2.400.000	504.000	2.666.000	550.582	111,08	109,24
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.250.000	472.500	2.408.000	497.300	107,02	105,25
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước	5.000.000	1.050.000	5.322.000	1.098.478	106,44	104,62
- Thuế tài nguyên	12.000	12.000	12.000	12.000	100,00	100,00
<b>1.3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>75.010.000</b>	<b>13.735.767</b>	<b>75.960.000</b>	<b>14.263.992</b>	<b>101,27</b>	<b>103,85</b>
- Thuế giá trị gia tăng	25.000.000	4.177.310	30.230.000	5.396.361	120,92	129,18
Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	0	0	0	0		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.300.000	7.203.000	32.402.000	6.691.653	94,47	92,90
- Khí lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	3.700.000	0	2.080.000	0	56,22	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước	12.000.000	2.345.457	11.238.000	2.165.979	93,65	92,35
- Thuế tài nguyên	10000	10000	10.000	10.000	100,00	100,00
- Tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	0	0	0	0		

NỘI DUNG	ƯTH NĂM 2022		DỰ TOÁN NĂM 2023		So sánh	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
<b>1.4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>78.112.000</b>	<b>16.322.557</b>	<b>87.100.000</b>	<b>17.913.272</b>	<b>111,51</b>	<b>109,75</b>
- Thuế giá trị gia tăng	34.000.000	7.140.000	43.104.000	8.901.827	126,78	124,68
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.000.000	9.030.000	42.942.000	8.868.371	99,87	98,21
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước	1.100.000	140.557	1.040.000	129.075	94,55	91,83
- Thuế tài nguyên	12.000	12.000	14.000	14.000	116,67	116,67
<b>2. Thu khác</b>	<b>100.499.000</b>	<b>44.345.877</b>	<b>102.257.000</b>	<b>43.874.983</b>	<b>101,75</b>	<b>98,94</b>
2.1. Thuế thu nhập cá nhân	56.000.000	11.760.000	57.000.000	11.771.625	101,79	100,10
2.2. Thuế bảo vệ môi trường	6.500.000	931.891	10.000.000	1.249.857	153,85	134,12
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	2.062.424	0	3.948.000	0	191,43	
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	4.437.576	931.891	6.052.000	1.249.857	136,38	134,12
2.3. Lệ phí trước bạ	7.700.000	7.700.000	6.700.000	6.700.000	87,01	87,01
2.4. Thu phí, lệ phí	6.500.000	2.979.340	7.000.000	4.200.000	107,69	140,97
- Phí, lệ phí Trung ương	3.520.660	-	2.800.000	-	79,53	
- Phí, lệ phí Thành phố	2.979.340	2.979.340	4.200.000	4.200.000	140,97	140,97
- Phí, lệ phí quận - huyện	-	-	27.284	27.284		
- Phí, lệ phí phường - xã	-	-	8.828	8.828		
2.5 Thuế sử dụng đất nông nghiệp	300	300	-	-	0,00	0,00
2.6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	319.700	319.700	350.000	350.000	109,48	109,48
2.7. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	6.100.000	6.100.000	5.000.000	5.000.000	81,97	81,97
2.8. Thu tiền sử dụng đất	12.000.000	12.000.000	12.845.000	12.845.000	107,04	107,04
2.9. Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN	300.000	300.000	300.000	300.000	100,00	100,00
2.10. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do cơ quan địa phương cấp	50.000	50.000	32.000	28.500	64,00	57,00
2.11. Thu khác	5.000.000	2.175.646	3.000.000	1.400.000	60,00	64,35
2.12. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	29.000	29.000	30.000	30.000	103,45	103,45
<b>3. Thu cổ tức và Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4.516.000</b>	<b>3.550.000</b>	<b>7.150.000</b>	<b>4.250.000</b>	<b>158,33</b>	<b>119,72</b>
<b>4. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>	<b>4.500.000</b>	<b>4.500.000</b>	<b>4.000.000</b>	<b>4.000.000</b>	<b>88,89</b>	<b>88,89</b>
5. Thu từ cổ phần hóa và thoái vốn DNNN do ĐP quản lý			0	0		
<b>II- THU TỪ DẦU THÔ</b>	<b>25.000.000</b>	<b>0</b>	<b>16.000.000</b>	<b>0</b>	<b>64,00</b>	
<b>III- THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU</b>	<b>138.000.000</b>	<b>0</b>	<b>145.800.000</b>	<b>0</b>	<b>105,65</b>	
<b>1. Thuế Xuất khẩu</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>750.000</b>	<b>0</b>		

NỘI DUNG	ƯTH NĂM 2022		DỰ TOÁN NĂM 2023		So sánh	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
2. Thuế nhập khẩu	0	0	32.295.000	0		
3. Thuế TTĐB	0	0	18.000.000	0		
4. Thuế BVMT	0	0	145.000	0		
5. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	94.600.000	0		
6. Thu khác	0	0	10.000	0		
<b>IV. THU VIỆN TRỢ</b>			306.971	306.971		
<b>B. THU CHUYỂN NGUỒN</b>		30.648.296		10.816.014		35,29
Trong đó: Thu bổ sung từ nguồn CCTL đưa vào cân đối chi TX				10.816.014		
<b>C. THU KẾT DƯ</b>		39.171.369				
<b>D. THU BỔ SUNG TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>		0				
<b>Đ. THU BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW</b>	0	5.358.012	0	15.606.335		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Bao gồm	
			Ngân sách Thành phố	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>126.342.718</b>	<b>114.564.454</b>	<b>11.778.264</b>
A	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>110.736.383</b>	<b>98.962.543</b>	<b>11.773.840</b>
<i>I</i>	<i>Chi đầu tư phát triển</i>	<i>46.038.661</i>	<i>46.038.661</i>	<i>0</i>
	<i>Trong đó:</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	12.845.000	12.845.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	4.000.000	4.000.000	
<i>II</i>	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>60.127.000</i>	<i>48.620.347</i>	<i>11.506.653</i>
	<i>Nếu không tính chi thu nhập tăng thêm theo NQ 03</i>	<i>49.356.039</i>	<i>40.751.512</i>	<i>8.604.527</i>
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	21.020.920	14.946.736	6.074.184
2	Chi khoa học và công nghệ	960.502	960.502	0
<i>III</i>	<i>Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay</i>	<i>1.159.322</i>	<i>1.159.322</i>	
<i>IV</i>	<i>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</i>	<i>11.400</i>	<i>11.400</i>	
<i>V</i>	<i>Dự phòng ngân sách</i>	<i>3.400.000</i>	<i>3.132.813</i>	<i>267.187</i>
<i>VI</i>	<i>Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<b>B</b>	<b>CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>15.606.335</b>	<b>15.601.911</b>	<b>4.424</b>
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia từ nguồn BSCMT			
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác từ nguồn BSCMT	15.606.335	15.601.911	4.424
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>0</b>		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC  
NĂM 2023**

*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	l
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>122.864.212</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>8.299.758</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC</b>	<b>114.564.454</b>
<i>I</i>	<i>Chi đầu tư phát triển</i>	<i>46.038.661</i>
<i>II</i>	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>48.620.347</i>
	<i>Nếu không tính chi TNTT theo NQ 03</i>	<i>40.751.512</i>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14.946.736
-	Chi khoa học và công nghệ	960.502
-	Chi quốc phòng	858.845
-	Chi an ninh và trật tự xã hội	470.296
-	Chi y tế, dân số và gia đình	5.482.936
-	Chi văn hóa thông tin	818.531
-	Chi phát thanh, truyền hình	71.187
-	Chi thể dục thể thao	749.115
-	Chi bảo vệ môi trường	3.602.404
-	Chi các hoạt động kinh tế	9.020.502
-	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	8.002.846
-	Chi bảo đảm xã hội	3.144.254
-	Chi sự nghiệp khác	492.193
<i>III</i>	<i>Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay</i>	<i>1.159.322</i>
<i>IV</i>	<i>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</i>	<i>11.400</i>
<i>V</i>	<i>Dự phòng ngân sách</i>	<i>3.132.813</i>
<i>VI</i>	<i>Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>0</i>
<b>VII</b>	<b>Chi Chương trình mục tiêu</b>	<b>15.601.911</b>
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi thực hiện các CTMT, nhiệm vụ khác từ nguồn BSCMT	15.601.911
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>114.564.454</b>	<b>46.038.661</b>	<b>48.620.347</b>	<b>1.159.322</b>	<b>11.400</b>	<b>3.132.813</b>	<b>15.601.911</b>	<b>-</b>
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>94.659.008</b>	<b>46.038.661</b>	<b>48.620.347</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<i>Trong đó</i>								
1	Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố	64.147	-	64.147	-	-	-	-	-
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố	173.976	-	173.976	-	-	-	-	-
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	607.789	-	607.789	-	-	-	-	-
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	78.159	-	78.159	-	-	-	-	-
5	Sở Tư pháp	49.049	-	49.049	-	-	-	-	-
6	Sở Công Thương	154.209	-	154.209	-	-	-	-	-
7	Sở Khoa học và Công nghệ	310.508	-	310.508	-	-	-	-	-
8	Sở Tài chính	93.596	-	93.596	-	-	-	-	-
9	Sở Xây dựng	3.605.557	-	3.605.557	-	-	-	-	-
10	Ban An toàn giao thông thành phố	26.472	-	26.472	-	-	-	-	-
11	Sở Giao thông vận tải	4.333.589	-	4.333.589	-	-	-	-	-
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	4.197.936	-	4.197.936	-	-	-	-	-
13	Sở Y tế	4.099.675	-	4.099.675	-	-	-	-	-
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.537.312	-	1.537.312	-	-	-	-	-
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	2.030.912	-	2.030.912	-	-	-	-	-
16	Sở Thông tin và Truyền thông	514.673	-	514.673	-	-	-	-	-
17	Sở Du lịch	92.834	-	92.834	-	-	-	-	-
18	Sở Văn hóa và Thể thao	1.398.592	-	1.398.592	-	-	-	-	-
19	Sở Nội vụ	244.237	-	244.237	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
20	Thanh tra Thành phố	91.870	-	91.870	-	-	-	-	-
21	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	79.386	-	79.386	-	-	-	-	-
22	Đài Tiếng nói nhân dân	71.187	-	71.187	-	-	-	-	-
23	Ban Dân tộc	26.621	-	26.621	-	-	-	-	-
24	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp thành phố	14.981	-	14.981	-	-	-	-	-
25	Thành ủy	1.084.178	-	1.084.178	-	-	-	-	-
26	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh	50.287	-	50.287	-	-	-	-	-
27	Thành đoàn	120.771	-	120.771	-	-	-	-	-
28	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh	28.319	-	28.319	-	-	-	-	-
29	Hội Nông dân thành phố Hồ Chí Minh	38.258	-	38.258	-	-	-	-	-
30	Hội Cựu chiến binh thành phố Hồ Chí Minh	8.972	-	8.972	-	-	-	-	-
31	Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Nghiệp vụ Tôn Đức Thắng	27.279	-	27.279	-	-	-	-	-
32	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật thành phố	6.109	-	6.109	-	-	-	-	-
33	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị thành phố	7.647	-	7.647	-	-	-	-	-
34	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật thành phố	12.294	-	12.294	-	-	-	-	-
35	Liên minh Hợp tác xã thành phố	5.258	-	5.258	-	-	-	-	-
36	Câu Lạc bộ hưu trí	494	-	494	-	-	-	-	-
37	Câu lạc bộ Truyền thống kháng chiến thành phố	1.898	-	1.898	-	-	-	-	-
38	Hội Nhà văn thành phố	3.145	-	3.145	-	-	-	-	-
39	Hội Nhà báo thành phố	2.460	-	2.460	-	-	-	-	-
40	Hội Luật gia thành phố	1.048	-	1.048	-	-	-	-	-
41	Hội Chữ thập đỏ thành phố	5.527	-	5.527	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
42	Hội Âm nhạc thành phố	6.560	-	6.560	-	-	-	-	-
43	Hội Điện ảnh thành phố	2.925	-	2.925	-	-	-	-	-
44	Hội Nghệ sĩ mùa thành phố	2.865	-	2.865	-	-	-	-	-
45	Hội Kiến trúc sư thành phố	2.110	-	2.110	-	-	-	-	-
46	Hội Mỹ thuật thành phố	3.633	-	3.633	-	-	-	-	-
47	Hội Sân khấu thành phố	3.701	-	3.701	-	-	-	-	-
48	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số thành phố	1.971	-	1.971	-	-	-	-	-
49	Hội Nhiếp ảnh thành phố	1.989	-	1.989	-	-	-	-	-
50	Hội Người mù thành phố	4.210	-	4.210	-	-	-	-	-
51	Hội Đông y thành phố	684	-	684	-	-	-	-	-
52	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin thành phố	704	-	704	-	-	-	-	-
53	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố	1.532	-	1.532	-	-	-	-	-
54	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi thành phố	24.114	-	24.114	-	-	-	-	-
55	Hội Khuyến học thành phố	957	-	957	-	-	-	-	-
56	Ban liên lạc Cựu tù chính trị và tù binh thành phố	258	-	258	-	-	-	-	-
57	Đảng đoàn Hiệp hội doanh nghiệp	180	-	180	-	-	-	-	-
59	Hội Khoa học, kỹ thuật và xây dựng thành phố	236	-	236	-	-	-	-	-
60	Hội Lâm vườn và trang trại thành phố	-	-	-	-	-	-	-	-
61	Hội Sinh vật cảnh thành phố	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Hội Y học thành phố	307	-	307	-	-	-	-	-
63	Cục Thi hành án dân sự TP	11.332	-	11.332	-	-	-	-	-
64	Cục Thống kê TP	9.640	-	9.640	-	-	-	-	-
65	Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV	900	-	900	-	-	-	-	-
66	Sở Ngoại vụ TP	106.200	-	106.200	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
67	Tòa án nhân dân TP	24.138	-	24.138	-	-	-	-	-
68	Viện Kiểm sát nhân dân TP	15.156	-	15.156	-	-	-	-	-
69	Cục Quản lý thị trường Thành phố	1.994	-	1.994	-	-	-	-	-
70	Bảo hiểm xã hội thành phố	72.918	-	72.918	-	-	-	-	-
71	Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp	4.453	-	4.453	-	-	-	-	-
72	Ban Quản lý An toàn thực phẩm thành phố	160.921	-	160.921	-	-	-	-	-
73	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm	12.508	-	12.508	-	-	-	-	-
74	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị Tây Bắc thành phố	12.442	-	12.442	-	-	-	-	-
75	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Khu đô thị mới Nam thành phố	12.568	-	12.568	-	-	-	-	-
76	Ban Quản lý đường sắt đô thị	13.439	-	13.439	-	-	-	-	-
77	Ban Quản lý Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	83.491	-	83.491	-	-	-	-	-
78	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	164.702	-	164.702	-	-	-	-	-
79	Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố	37.406	-	37.406	-	-	-	-	-
80	Học viện Cán bộ thành phố	6.439	-	6.439	-	-	-	-	-
81	Lực lượng Thanh niên xung phong	600.705	-	600.705	-	-	-	-	-
82	Trung tâm Điều khiển đèn tín hiệu giao thông	1.000	-	1.000	-	-	-	-	-
83	Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	67.136	-	67.136	-	-	-	-	-
84	Trường Đại học Sài Gòn	138.767	-	138.767	-	-	-	-	-
85	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	1.933	-	1.933	-	-	-	-	-
86	Ban Quản lý Công viên Lịch sử - Văn hóa Dân tộc	49.678	-	49.678	-	-	-	-	-
87	Hiệp hội doanh nghiệp thành phố	1.388	-	1.388	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
88	Viện Nghiên cứu phát triển thành phố	64.403	-	64.403	-	-		-	-
89	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Thành phố	23.915		23.915				-	
90	Cục thuế Thành phố	6.241		6.241				-	
91	Kho bạc Nhà nước TP	15		15				-	
92	Cục Hải quan TP	16.864		16.864				-	
93	Quận 1	1.018.949		1.018.949				-	
94	Quận 3	1.107.416		1.107.416				-	
95	Quận 4	801.693		801.693				-	
96	Quận 5	1.084.666		1.084.666				-	
97	Quận 6	1.195.067		1.195.067				-	
98	Quận 7	1.067.373		1.067.373				-	
99	Quận 8	1.475.671		1.475.671				-	
100	Quận 10	1.057.850		1.057.850				-	
101	Quận 11	1.183.799		1.183.799				-	
102	Quận 12	1.578.763		1.578.763				-	
103	Quận Phú Nhuận	873.056		873.056				-	
104	Quận Gò Vấp	1.800.063		1.800.063				-	
105	Quận Bình Thạnh	1.582.503		1.582.503				-	
106	Quận Tân Bình	1.583.788		1.583.788				-	
107	Quận Tân Phú	1.412.849		1.412.849				-	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
108	Quận Bình Tân	1.803.141		1.803.141				-	
	Kinh phí quy hoạch (*)	141.452		141.452				-	
109	Sở Tài nguyên và môi trường	2.092		2.092				-	
110	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Sở Tài nguyên và Môi trường	1.000		1.000				-	
111	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	60.190		60.190				-	
112	Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh	50		50				-	
113	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Quận 1	1.007		1.007				-	
114	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Quận 3	3.400		3.400				-	
115	Phòng Quản lý đô thị Quận 4	959		959				-	
116	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 5	910		910				-	
117	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 7	33		33				-	
118	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 8	1.591		1.591				-	
119	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 10	2.351		2.351				-	
120	Phòng Quản lý đô thị Quận 11	588		588				-	
121	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 11	1.067		1.067				-	
122	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 12	7.835		7.835				-	
123	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận Bình Thạnh	494		494				-	
124	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận Bình Tân	435		435				-	
125	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Huyện Củ Chi	2.558		2.558				-	
126	Ủy ban nhân dân xã Trung Lập Thượng	182		182				-	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
127	Ủy ban nhân dân xã Phước Vĩnh An	212		212				-	
128	Ủy ban nhân dân xã Phước Hiệp	204		204				-	
129	Ủy ban nhân dân xã Tân Thạnh Tây	193		193				-	
130	Ủy ban nhân dân xã Hòa Phú	188		188				-	
131	Ủy ban nhân dân xã Trung An	193		193				-	
132	Ủy ban nhân dân xã Tân An Hội	207		207				-	
133	Ủy ban nhân dân xã Phú Mỹ Hưng	153		153				-	
134	Ủy ban nhân dân xã Thái Mỹ	163		163				-	
135	Ủy ban nhân dân xã Phú Hòa Đông	171		171				-	
136	Ủy ban nhân dân xã Trung Lập Hạ	191		191				-	
137	Ủy ban nhân dân xã Nhuận Đức	182		182				-	
138	Ủy ban nhân dân xã Tân Phú Trung	208		208				-	
139	Ủy ban nhân dân xã An Nhơn Tây	204		204				-	
140	Ủy ban nhân dân xã An Phú	176		176				-	
141	Ủy ban nhân dân xã Phạm Văn Cội	153		153				-	
142	Ủy ban nhân dân xã Phước Thạnh	234		234				-	
143	Ủy ban nhân dân xã Đông Thạnh	1.752		1.752				-	
144	Ủy ban nhân dân xã Tân Hiệp	1.073		1.073				-	
145	Ủy ban nhân dân xã Thới Tam Thôn	380		380				-	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
146	Ủy ban nhân dân xã Xuân Thới Sơn	897		897				-	
147	Ủy ban nhân dân xã Hưng Long	132		132				-	
148	Ủy ban nhân dân xã Bình Lợi	165		165				-	
149	Ủy ban nhân dân xã Tân Quý Tây	120		120				-	
150	Ủy ban nhân dân xã Lê Minh Xuân	602		602				-	
151	Ủy ban nhân dân xã Phong Phú	647		647				-	
152	Ủy ban nhân dân xã Tân Quý Tây	2.273		2.273				-	
153	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc A	2.634		2.634				-	
154	Ủy ban nhân dân xã Bình Lợi	301		301				-	
155	Ủy ban nhân dân xã Phạm Văn Hai	422		422				-	
156	Ủy ban nhân dân xã Đa Phước	700		700				-	
157	Ủy ban nhân dân xã Bình Chánh	3.153		3.153				-	
158	Ủy ban nhân dân xã Quy Đức	885		885				-	
159	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc B	316		316				-	
160	Ủy ban nhân dân xã Tân Nhựt	2.003		2.003				-	
161	Ủy ban nhân dân xã Hưng Long	859		859				-	
162	Ủy ban nhân dân xã Tân Kiên	438		438				-	
163	Ủy ban nhân dân xã An Phú Tây	80		80				-	
164	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Huyện Bình Chánh	6.358		6.358				-	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
165	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Huyện Cần Giờ	5.765		5.765				-	
166	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cần Giờ	1.571		1.571				-	
167	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thành phố Thủ Đức	18.016		18.016				-	
168	Ban quản lý đầu tư xây dựng khu vực huyện Nhà Bè	134		134				-	
169	Chi khác	299.713		299.713				-	
170	Chi đầu tư phát triển	46.038.661	46.038.661					-	
II	<b>CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY</b>	1.159.322			1.159.322			-	
III	<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>	11.400				11.400		-	
IV	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	3.132.813					3.132.813	-	
V	<b>CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG</b>	-						-	
VI	<b>CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	15.601.911						15.601.911	
VII	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU</b>	-						-	

(\*): Căn cứ Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025 và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2022 ở Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị và ngân sách cấp dưới thuộc Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ở Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022; trong đó, Thành phố quy định nội dung chi lĩnh vực quy hoạch thuộc nhiệm vụ chi các hoạt động kinh tế của ngân sách cấp Thành phố. Do đó, dự toán chi kinh phí quy hoạch năm 2023 bố trí kinh phí sự nghiệp (nội dung chi thuộc lĩnh vực chi sự nghiệp kinh tế) cho các đơn vị chủ đầu tư thực hiện công tác lập quy hoạch tại ngân sách cấp Thành phố.

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>48.620.347</b>	<b>14.946.736</b>	<b>960.502</b>	<b>5.482.936</b>	<b>818.531</b>	<b>71.187</b>	<b>749.115</b>	<b>3.602.404</b>	<b>9.020.502</b>	<b>2.462.137</b>	<b>347.236</b>	<b>8.002.846</b>	<b>3.144.254</b>	<b>492.193</b>
	Trong đó:														
	CHI VIỆN TRỢ	306.971	33.909	-	33.959	-	-	-	-	-	-	-	227.398	11.705	0
1	Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố	64.147	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64.147	-	-
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	173.976	-	-	-	10.648	-	-	-	-	-	-	163.328	-	-
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	607.789	13.220	57.761	-	-	-	-	-	345.133	-	345.133	191.675	-	-
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	78.159	-	-	-	-	-	-	-	8.028	-	-	70.131	-	-
5	Sở Tư pháp	49.049	-	-	-	-	-	-	-	9.069	-	-	39.980	-	-
6	Sở Công Thương	154.209	17.799	-	-	-	-	-	1.000	92.337	-	-	43.073	-	-
7	Sở Khoa học và Công nghệ	310.508	-	274.808	-	-	-	-	-	-	-	-	35.700	-	-
8	Sở Tài chính	93.596	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93.596	-	-
9	Sở Xây dựng	3.605.557	17.844	-	-	-	-	-	670.039	2.526.050	-	-	391.624	-	-
10	Ban An toàn giao thông thành phố	26.472	-	-	-	-	-	-	-	8.790	-	-	17.682	-	-
	Trong đó: Chi viện trợ	13.498	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.498	0	0
11	Sở Giao thông vận tải	4.333.589	26.144	-	-	-	-	-	-	4.060.613	2.127.921	-	246.832	-	-
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	4.197.936	4.148.291	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49.645	-	-
	Trong đó: Chi viện trợ	33.909	33.909	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Sở Y tế	4.099.675	-	-	3.806.589	-	-	-	-	-	-	-	293.086	-	-
	Trong đó: Chi viện trợ	155.212	0	0	33.959	0	0	0	0	0	0	0	121.253	0	0
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.537.312	50.622	-	-	-	-	-	-	26.028	-	-	138.591	1.322.071	0
	Trong đó: Chi viện trợ	53.508	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41.803	11.705	-
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	2.030.912	-	-	-	-	-	-	1.801.815	151.153	3.763	-	77.944	-	-
16	Sở Thông tin và truyền thông	514.673	1.200	448.287	-	38.694	-	-	-	1.808	-	-	24.684	-	-
17	Sở Du lịch	92.834	-	-	-	-	-	-	-	64.105	-	-	28.729	-	-
18	Sở Văn hóa và Thể thao	1.398.592	28.889	-	-	596.296	-	710.132	-	-	-	-	63.275	-	-
19	Sở Nội vụ	244.237	35.141	-	-	6.821	-	-	-	-	-	-	202.275	-	-
20	Thanh tra Thành phố	91.870	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91.870	-	-
21	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	79.386	-	-	-	-	-	-	-	19.297	-	-	60.089	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
22	Đại Tiếng nói nhân dân	71.187	-	-	-	-	71.187				-	-			
23	Ban Dân tộc	26.621	-	-	-	-					-	-	26.621		
24	Ban Quản lý các Khu chức xuất và công nghiệp thành phố	14.981	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	13.481	-	-
	<i>Trong đó: Chi viện trợ</i>	16	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	16	0	0
25	Thành ủy	1.084.178	107.790	-	-	-	-	-	-	-	-	-	976.388	-	-
26	Ủy ban Mật trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh	50.287	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.287	-	-
27	Thành đoàn	120.771	8.076	-	-	21.852	-	-	-	24.289	-	-	66.554	-	-
28	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh	28.319	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.764	555	-
	<i>Trong đó: Chi viện trợ</i>	552	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	552	0	0
29	Hội Nông dân thành phố Hồ Chí Minh	38.258	-	-	-	-	-	-	-	18.445	-	-	19.813	-	-
30	Hội Cựu chiến binh thành phố Hồ Chí Minh	8.972	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.972	-	-
31	Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Nghiệp vụ Tôn Đức Thắng	27.279	27.279	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật thành phố	6.109	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.109	-	-
33	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị thành phố	7.647	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.647	-	-
	<i>Trong đó: Chi viện trợ</i>	565	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	565	-	-
34	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật thành phố	12.294	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.294	-	-
35	Liên minh Hợp tác xã thành phố	5.258	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.258	-	-
36	Câu lạc bộ hưu trí	494	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	494	-	-
37	Câu lạc bộ Truyền thông kháng chiến thành phố	1.898	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.898	-	-
38	Hội Nhà văn thành phố	3.145	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.145	-	-
39	Hội Nhà báo thành phố	2.460	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.460	-	-
40	Hội Luật gia thành phố	1.048	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.048	-	-
41	Hội Chũ thập đỏ thành phố	5.527	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.527	-	-
42	Hội Âm nhạc thành phố	6.560	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.560	-	-
43	Hội Điện ảnh thành phố	2.925	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.925	-	-
44	Hội Nghệ sĩ mùa thành phố	2.865	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.865	-	-
45	Hội Kiến trúc sư thành phố	2.110	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.110	-	-
46	Hội Mỹ thuật thành phố	3.633	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.633	-	-
47	Hội Sân khấu thành phố	3.701	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.701	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
48	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số thành phố	1.971	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.971	-	-
49	Hội Nhiếp ảnh thành phố	1.989	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.989	-	-
50	Hội Người mù thành phố	4.210	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.210	-	-
51	Hội Đông y thành phố	684	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	684	-	-
52	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin thành phố	704	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	704	-	-
53	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố	1.532	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.532	-	-
54	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi thành phố	24.114	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.114	-	-
	<i>Trong đó: Chi viện trợ</i>	<i>23.559</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>23.559</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
55	Hội Khuyến học thành phố	957	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	957	-	-
56	Ban liên lạc Cựu tù chính trị và tù binh thành phố	258	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	258	-	-
57	Đảng đoàn Hiệp hội doanh nghiệp	180	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	180	-	-
58	Hội Khoa học, kỹ thuật và xây dựng thành phố	236	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	236	-	-
59	Hội Y học thành phố	307	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	307	-	-
60	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng thành phố	25.305	313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh	308.939	17.000	-	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Công an thành phố	135.453	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Cục Thi hành án dân sự TP	11.332	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.332
64	Cục Thống kê TP	9.640	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.640
65	Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	900
66	Sở Ngoại vụ TP	106.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	106.200
67	Tòa án nhân dân TP	24.138	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.138
68	Viện Kiểm sát nhân dân TP	15.156	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.156
69	Cục Quản lý thị trường Thành phố	1.994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.994
70	Bảo hiểm xã hội thành phố	72.918	-	-	72.918	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp	4.453	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.453	-	-
72	Ban Quản lý An toàn thực phẩm thành phố	160.921	-	-	29.671	-	-	-	-	-	-	-	131.250	-	-
73	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm	12.508	-	-	-	-	-	-	-	50	-	-	12.458	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
74	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị Tây Bắc thành phố	12.442	-	-	-	-	-	-	-	400	-	-	12.042	-	-
75	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Khu đô thị mới Nam thành phố	12.568	-	-	-	-	-	-	-	400	-	-	12.168	-	-
76	Ban Quản lý đường sắt đô thị	13.439	-	-	-	-	-	-	-	13.439	-	-	-	-	-
77	Ban Quản lý Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	83.491	8.718	25.593	-	-	-	-	1.702	8.669	-	-	38.809	-	-
78	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	164.702	18.638	97.455	-	-	-	-	-	22.302	-	-	26.307	-	-
79	Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố	37.406	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37.406	-	-
	<i>Trong đó: Chi viện trợ</i>	26.152	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	26.152	0	0
80	Học viện Cán bộ thành phố	6.439	6.439	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Lực lượng Thanh niên xung phong	600.705	20.500	-	-	-	-	-	-	124.256	54.353	-	-	455.949	-
82	Trung tâm Điều khiển đèn tín hiệu giao thông	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
83	Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	67.136	-	-	-	-	-	-	-	67.136	-	-	-	-	-
84	Trường Đại học Sài Gòn	138.767	138.767	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
85	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	1.933	1.933	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
86	Ban Quản lý Công viên Lịch sử - Văn hóa Dân tộc	49.678	-	-	-	-	-	-	-	49.678	-	-	-	-	-
87	Hiệp hội doanh nghiệp thành phố	1.388	-	-	-	-	-	-	-	1.388	-	-	-	-	-
88	Viện Nghiên cứu phát triển thành phố	64.403	-	56.598	-	-	-	-	-	7.805	-	-	-	-	-
89	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Thành phố	23.915	-	-	-	-	-	-	-	23.915	-	-	-	-	-
90	Cục thuế Thành phố	6.241	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.241
91	Kho bạc Nhà nước TP	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15
92	Cục Hải quan TP	16.864	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.864
		20.626.646	10.251.133	-	1.523.758	144.220	-	38.983	1.126.348	1.204.467	276.100	2.103	4.045.301	1.365.679	0
93	Quận 1	1.018.949	483.573	-	70.328	6.121	-	1.100	80.135	42.068	3.200	-	221.139	73.767	0

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
94	Quận 3	1.107.416	544.272		90.227	5.794	-	1.087	51.080	62.896	31.559	-	219.852	87.654	0
95	Quận 4	801.693	312.463		75.855	7.635	-	3.028	43.640	40.113	1.125	-	204.713	67.485	0
96	Quận 5	1.084.666	545.831		72.188	11.240	-	13.203	43.114	50.957	8.286	-	243.625	54.898	0
97	Quận 6	1.195.067	613.666		78.172	9.604	-	2.206	47.144	83.778	18.296	-	240.976	74.236	0
98	Quận 7	1.067.373	547.797		76.264	12.029	-	1.000	58.491	83.988	16.759	-	193.837	50.357	0
99	Quận 8	1.475.671	647.585		121.994	17.728	-	1.204	80.032	110.567	28.532	545	296.039	124.559	0
100	Quận 10	1.057.850	459.039		78.970	4.600	-	1.083	41.368	62.283	13.658	-	256.580	93.993	0
101	Quận 11	1.183.799	543.733		77.712	8.568	-	1.000	139.543	41.645	5.699	-	258.222	62.251	0
102	Quận 12	1.578.763	901.066		118.889	12.088	-	500	47.886	97.755	30.528	1.376	257.743	79.102	0
103	Quận Phú Nhuận	873.056	363.119		61.486	4.727	-	500	42.868	60.888	34.356	-	222.186	72.941	0
104	Quận Gò Vấp	1.800.063	876.182		136.606	5.733	-	3.619	131.514	108.658	21.070	-	322.311	134.415	0
105	Quận Bình Thạnh	1.582.503	776.530		124.673	11.005	-	7.453	78.596	64.835	3.776	182	320.410	136.948	0
106	Quận Tân Bình	1.583.788	834.875		91.518	7.151	-	500	90.911	87.910	8.819	-	289.934	102.703	0
107	Quận Tân Phú	1.412.849	797.574		102.213	8.053	-	500	70.622	59.736	10.613	-	242.863	73.174	0
108	Quận Bình Tân	1.803.141	1.003.829		146.663	12.144	-	1.000	79.404	146.390	39.824	-	254.872	77.196	0
	<i>Kinh phí quy hoạch</i>	<i>141451,532</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>141.452</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
109	Sở Tài nguyên và môi trường	2.092								2.092					
110	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Sở Tài nguyên và Môi trường	1.000								1.000					
111	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	60.190								60.190					
112	Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh	50								50					
113	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Quận 1	1.007								1.007					
114	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Quận 3	3.400								3.400					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ thường xuyên khác
											Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
115	Phòng Quản lý đô thị Quận 4	959								959					
116	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 5	910								910					
117	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 7	33								33					
118	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 8	1.591								1.591					
119	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 10	2.351								2.351					
120	Phòng Quản lý đô thị Quận 11	588								588					
121	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 11	1.067								1.067					
122	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 12	7.835								7.835					
123	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận Bình Thạnh	494								494					
124	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận Bình Tân	435								435					
125	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Huyện Củ Chi	2.558								2.558					
126	Ủy ban nhân dân xã Trung Lập Thượng	182								182					
127	Ủy ban nhân dân xã Phước Vĩnh An	212								212					
128	Ủy ban nhân dân xã Phước Hiệp	204								204					
129	Ủy ban nhân dân xã Tân Thạnh Tây	193								193					
130	Ủy ban nhân dân xã Hòa Phú	188								188					
131	Ủy ban nhân dân xã Trung An	193								193					
132	Ủy ban nhân dân xã Tân An Hội	207								207					
133	Ủy ban nhân dân xã Phú Mỹ Hưng	153								153					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
134	Ủy ban nhân dân xã Thái Mỹ	163								163					
135	Ủy ban nhân dân xã Phú Hòa Đông	171								171					
136	Ủy ban nhân dân xã Trung Lập Hạ	191								191					
137	Ủy ban nhân dân xã Nhuận Đức	182								182					
138	Ủy ban nhân dân xã Tân Phú Trung	208								208					
139	Ủy ban nhân dân xã An Nhơn Tây	204								204					
140	Ủy ban nhân dân xã An Phú	176								176					
141	Ủy ban nhân dân xã Phạm Vân Cội	153								153					
142	Ủy ban nhân dân xã Phước Thạnh	234								234					
143	Ủy ban nhân dân xã Đông Thạnh	1.752								1.752					
144	Ủy ban nhân dân xã Tân Hiệp	1.073								1.073					
145	Ủy ban nhân dân xã Thới Tam Thôn	380								380					
146	Ủy ban nhân dân xã Xuân Thới Sơn	897								897					
147	Ủy ban nhân dân xã Hưng Long	132								132					
148	Ủy ban nhân dân xã Bình Lợi	165								165					
149	Ủy ban nhân dân xã Tân Quý Tây	120								120					
150	Ủy ban nhân dân xã Lê Minh Xuân	602								602					
151	Ủy ban nhân dân xã Phong Phú	647								647					
152	Ủy ban nhân dân xã Tân Quý Tây	2.273								2.273					
153	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc A	2.634								2.634					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
154	Ủy ban nhân dân xã Bình Lợi	301								301					
155	Ủy ban nhân dân xã Phạm Văn Hai	422								422					
156	Ủy ban nhân dân xã Đa Phước	700								700					
157	Ủy ban nhân dân xã Bình Chánh	3.153								3.153					
158	Ủy ban nhân dân xã Quy Đức	885								885					
159	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc B	316								316					
160	Ủy ban nhân dân xã Tân Nhựt	2.003								2.003					
161	Ủy ban nhân dân xã Hưng Long	859								859					
162	Ủy ban nhân dân xã Tân Kiên	438								438					
163	Ủy ban nhân dân xã An Phú Tây	80								80					
164	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Huyện Bình Chánh	6.358								6.358					
165	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Huyện Cần Giở	5.765								5.765					
166	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cần Giở	1.571								1.571					
167	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thành phố Thủ Đức	18.016								18.016					
168	Ban quản lý đầu tư xây dựng khu vực huyện Nhà Bè	134								134					
169	Chi khác	299.713													299.713

(\*) Căn cứ Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025 và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2022 ở Thành phố Hồ Chí Minh. Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị và ngân sách cấp dưới thuộc Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ở Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022, trong đó, Thành phố quy định nội dung chi lĩnh vực quy hoạch thuộc nhiệm vụ chi các hoạt động kinh tế của ngân sách cấp Thành phố. Do đó, dự toán chi kinh phí quy hoạch năm 2023 bỏ trị kinh phí sự nghiệp (nội dung chi thuộc lĩnh vực chi sự nghiệp kinh tế) cho các đơn vị chủ đầu tư thực hiện công tác lập quy hoạch tại ngân sách cấp Thành phố.

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH  
CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân Thành phố)

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế		
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Lệ phí môn bài các doanh nghiệp do Chi cục Thuế quản lý, thu khác thuế CTN, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thu phí-lệ phí, thu khác của NS, thu xử phạt VPHC (*)
A	B	1	2	3
1	Thành phố Thủ Đức	21%	21%	100%
2	Huyện Củ Chi	21%	21%	100%
3	Huyện Hóc Môn	21%	21%	100%
4	Huyện Bình Chánh	21%	21%	100%
5	Huyện Nhà Bè	21%	21%	100%
6	Huyện Cần Giờ	21%	21%	100%

(\*) Các khoản thu từ xử phạt vi phạm hành chính điều tiết theo nguyên tắc cấp nào ra Quyết định xử phạt thì được điều tiết 100% cho ngân sách cấp đó.

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI  
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023**  
*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân Thành phố)*

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên để thực hiện cải cách tiền lương	Nguồn CCTL còn lại của thành phố Thủ Đức và các Huyện dùng để cân đối chi TX	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Phần NSDP được hưởng theo tỷ lệ điều tiết				
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8=2+5+6+7
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>24.390.550</b>	<b>2.272.484</b>	<b>961.921</b>	<b>1.310.562</b>	<b>6.585.674</b>	<b>1.714.084</b>	<b>1.206.022</b>	<b>11.778.264</b>
1	Thành phố Thủ Đức	18.000.000	1.541.579	609.301	932.278	1.471.873	164.301	800.068	3.977.821
2	Huyện Củ Chi	1.421.500	140.784	60.879	79.905	1.509.470	510.861	66.694	2.227.809
3	Huyện Hóc Môn	1.467.650	177.703	71.894	105.809	1.186.726	355.757	101.835	1.822.021
4	Huyện Bình Chánh	2.089.000	250.632	111.822	138.810	1.239.376	332.508	157.201	1.979.717
5	Huyện Nhà Bè	1.132.800	137.045	88.115	48.930	475.111	151.426	69.176	832.758
6	Huyện Cần Giờ	279.600	24.741	19.911	4.830	703.119	199.231	11.048	938.139

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ  
CHO NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC VÀ CÁC HUYỆN NĂM 2023***(Dự toán trình Hội đồng nhân dân Thành phố)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2</i>	<i>2</i>
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.424</b>	<b>4.424</b>
1	Thành phố Thủ Đức	2024	2024
2	Huyện Củ Chi	800	800
3	Huyện Hóc Môn	300	300
4	Huyện Bình Chánh	800	800
5	Huyện Nhà Bè	300	300
6	Huyện Cần Giờ	200	200